

Số: 39 /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

| | |
|----------------------------------|------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ: 5 |
| | Ngày: 03/12/2023 |

THÔNG TƯ

Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, bao gồm: giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải; giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo; giá dịch vụ bốc dỡ container; giá dịch vụ lai dắt (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ tại cảng biển).

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.

4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

5. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

6. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

7. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

8. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

9. Lướt dẫn tàu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt.

11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.

12. Khung giá dịch vụ tại cảng biển là các mức giá liên tục từ giá tối thiểu đến giá tối đa cho dịch vụ tại cảng biển.

Điều 3. Đối tượng tính giá dịch vụ

1. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí, trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

3. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Thông tư này.

4. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

Điều 4. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ tại cảng biển

1. Biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo quy định tại Thông tư này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển khi tính giá dịch vụ phải sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đồng tiền tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đơn vị tính và cách làm tròn

1. Đơn vị tính dung tích: Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

Điều 7. Phân chia khu vực cảng biển

Khu vực cảng biển Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt được chia thành 03 khu vực như sau:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Chương II
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỖ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮT TẠI CẢNG BIỂN

Mục 1
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 8. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|----|---|-------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 36,00 | 40,00 |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà); Cà Ná (tỉnh Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 54,00 | 60,00 |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 27,00 | 30,00 |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 108,00 | 120,00 |

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|----|--|-------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 81,00 | 90,00 |
| 6 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT | 54,00 | 60,00 |
| 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |

Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|----|--|-------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà); Cà Ná (Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh) giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0041 | 0,0045 |

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|----|--|----------------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0029 | 0,0032 |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0063 | 0,0070 |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 200 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0108 | 0,012 |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 200 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0072 | 0,008 |
| 6 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 100 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT | 0,0135 | 0,0150 |
| 7 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) | USD/ lượt dẫn tàu | 36,36 | 40,00 |

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|-----|---|-------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 8 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với một lượt dẫn tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá như sau: | | | |
| 8.1 | Dưới 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00153 | 0,00170 |
| 8.2 | Từ 10 hải lý đến 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00099 | 0,00110 |
| 8.3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00067 | 0,00075 |

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|----|---|-------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Dưới 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00306 | 0,00340 |
| 2 | Từ 10 hải lý đến 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00198 | 0,00220 |
| 3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00135 | 0,00150 |

3. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 2 Điều này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

a) Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 10. Cơ sở xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền; riêng đối với điểm 6 Điều 8 và điểm 6 khoản 1 Điều 9 thì được tính bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng với tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu tính theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn giá tối thiểu cho 01 lượt dẫn tàu thì áp dụng bằng giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có kết nước dẫn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

Điều 11. Các trường hợp tính giá cụ thể

1. Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

2. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 30.000 VNĐ/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 200.000 VNĐ/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động nội địa và 20 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất

phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

3. Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

4. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

5. Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.

6. Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai thì áp dụng bằng 150% khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.

7. Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này) thì áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.

8. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng mức giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.

9. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 300.000 VNĐ/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 30 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

10. Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 250.000 VNĐ/giờ đối với hoạt động nội địa và 100 USD/giờ đối với hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

11. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định

tại Điều 8, Điều 9 nhưng không thấp hơn 2.000.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 300 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

12. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyên/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này nhưng không thấp hơn 2.000.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 300 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

13. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này nhưng không thấp hơn 300 USD.

14. Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

15. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

Mục 2

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

Điều 12 Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải nội địa

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|----|--|-------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| I | Đối với tàu thuyền | | | |
| 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 13,50 | 15,00 |
| 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | Đồng/GT/giờ | 9,00 | 10,00 |
| 3 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 13,50 | 15,00 |
| 4 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | Đồng/GT/giờ | 9,00 | 10,00 |

| | | | | |
|-----|---|-------------|--------|--------|
| 5 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo | Đồng/GT/giờ | 6,75 | 7,50 |
| 6 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu | Đồng/m-giờ | 4.500 | 6.750 |
| 7 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.250.000 đồng/tàu | Đồng/m-giờ | 3.300 | 7.980 |
| 8 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt đỗ áp mạn là 600.000 đồng/tàu | Đồng/m-giờ | 1.500 | 1.840 |
| 9 | Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức | | | |
| 9.1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 6,75 | 7,50 |
| 9.2 | Neo buộc tại phao | Đồng/GT/giờ | 4,50 | 5,00 |
| II | Hàng hóa thông qua cầu, bến, phao neo | | | |
| 1 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | Đồng/tấn | 18.500 | 20.250 |

Điều 13. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải quốc tế

| STT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
|-----|----------------------------------|-------------|-------------------|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| I | Đối với tàu thuyền | | | |
| 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | USD/GT/giờ | 0,0028 | 0,0031 |

| | | | | |
|-----|--|------------|---------|---------|
| 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | USD/GT/giờ | 0,0012 | 0,0013 |
| 3 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | USD/GT/giờ | 0,0054 | 0,0060 |
| 4 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | USD/GT/giờ | 0,0018 | 0,0020 |
| 5 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo | USD/GT/giờ | 0,0014 | 0,0015 |
| 6 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 90 USD/tàu | USD/m-giờ | 0,27 | 0,30 |
| 7 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 100 USD/tàu | USD/m-giờ | 0,15 | 0,354 |
| 8 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt cập mạn là 25 USD/tàu | USD/m-giờ | 0,074 | 0,081 |
| 9 | Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức: | | | |
| 9.1 | Neo buộc tại cầu, bến | USD/GT/giờ | 0,0014 | 0,0015 |
| 9.2 | Neo buộc tại phao | USD/GT/giờ | 0,00054 | 0,00064 |
| II | Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, phao neo | | | |
| 1 | Làm hàng tại cầu cảng | USD/tấn | 0,16 | 0,18 |
| 2 | Làm hàng tại phao | USD/tấn | 0,08 | 0,09 |
| 3 | Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo | | | |

| | | | | |
|-----|---|-----------|------|------|
| 3.1 | Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng | USD/chiếc | 2,43 | 2,70 |
| 3.2 | Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống | USD/chiếc | 0,81 | 0,90 |
| 3.3 | Các loại ô tô khác | USD/chiếc | 1,62 | 1,80 |
| 4 | Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...) | USD/tấn | 0,81 | 0,90 |
| 5 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | USD/tấn | 0,81 | 0,90 |
| 6 | Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu, bến cảng, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch | | | |
| 6.1 | Lướt vào | USD/người | 2,50 | 3,50 |
| 6.2 | Lướt rời | USD/người | 2,50 | 3,50 |
| 6.3 | Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | USD/người | 2,50 | 3,50 |
| 7 | Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu, bến cảng hành khách chuyên dụng | | | |
| 7.1 | Lướt vào | USD/người | 2,50 | 5,0 |
| 7.2 | Lướt rời | USD/người | 2,50 | 5,0 |

Điều 14. Cơ sở tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo

1. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

2. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

3. Trường hợp các tàu thuyền không phải tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí vào cảng dịch vụ dầu khí làm hàng thì áp dụng theo điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 mục I, mục II Điều 12 và điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 mục I, toàn bộ mục II Điều 13 của Thông tư này.

4. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

5. Khung giá dịch vụ hành khách thông qua cầu, bến, phao neo quy định tại Điều này không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi.

Mục 3

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER

Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 260.000 | 427.000 | 234.000 | 384.000 |
| Rỗng | 152.000 | 218.000 | 136.000 | 196.000 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 439.000 | 627.000 | 395.000 | 564.000 |
| Rỗng | 231.000 | 331.000 | 207.000 | 298.000 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 658.000 | 940.000 | 592.000 | 846.000 |
| Rỗng | 348.000 | 498.000 | 313.000 | 448.000 |

Điều 16. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển thuộc Khu vực I (không áp dụng đối với bến cảng Lạch Huyện)

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|--------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 36 | 53 | 32 | 42 |
| Rỗng | 22 | 29 | 20 | 23 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 55 | 81 | 50 | 65 |
| Rỗng | 32 | 43 | 29 | 34 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 63 | 98 | 57 | 78 |
| Rỗng | 37 | 62 | 33 | 50 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|----------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 28 | 40 | 25 | 32 |

| | | | | |
|---------------------------|----|----|----|----|
| Rỗng | 17 | 22 | 15 | 18 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 42 | 61 | 38 | 49 |
| Rỗng | 24 | 32 | 22 | 26 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 47 | 74 | 43 | 60 |
| Rỗng | 29 | 47 | 26 | 38 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích, áp dụng cách tính giá như sau:

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng | |
|---------------------------|--|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | |
| Có hàng | 8 | 15 |
| Rỗng | 8 | 15 |
| 2. Container 40 feet | | |
| Có hàng | 13 | 23 |
| Rỗng | 13 | 23 |
| 3. Container trên 40 feet | | |
| Có hàng | 13 | 23 |
| Rỗng | 13 | 23 |

Điều 17. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển thuộc Khu vực II

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|----------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Có hàng | 45 | 59 | 36 | 47 |
| Rỗng | 27 | 35 | 22 | 28 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 68 | 89 | 54 | 71 |
| Rỗng | 36 | 47 | 29 | 38 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 102 | 132 | 82 | 106 |
| Rỗng | 54 | 70 | 43 | 56 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 34 | 44 | 27 | 35 |
| Rỗng | 20 | 26 | 16 | 21 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 51 | 67 | 41 | 54 |
| Rỗng | 27 | 35 | 22 | 28 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 76 | 99 | 61 | 79 |
| Rỗng | 41 | 52 | 33 | 42 |

Điều 18. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển khu vực III

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng đối với bên cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải và Nhóm cảng biển số 5)

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 45 | 53 | 33 | 42 |
| Rỗng | 24 | 29 | 18 | 23 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 68 | 81 | 50 | 65 |
| Rỗng | 36 | 43 | 26 | 34 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 83 | 98 | 60 | 78 |
| Rỗng | 53 | 62 | 38 | 50 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng đối với bên cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải và Nhóm cảng biển số 5)

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 31 | 40 | 22 | 32 |
| Rỗng | 17 | 21 | 12 | 17 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 46 | 60 | 34 | 48 |
| Rỗng | 24 | 32 | 18 | 26 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 56 | 73 | 41 | 58 |
| Rỗng | 35 | 47 | 26 | 38 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với Nhóm cảng biển số 5

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 23 | 27 | 17 | 22 |
| Rỗng | 12 | 15 | 9 | 12 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 34 | 41 | 25 | 33 |
| Rỗng | 19 | 22 | 14 | 18 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 42 | 49 | 30 | 39 |
| Rỗng | 26 | 31 | 19 | 25 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với Nhóm cảng biển số 5

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
|---------------------------|-------------------------|------------|--|------------|
| | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | | | |
| Có hàng | 18 | 20 | 13 | 16 |
| Rỗng | 9 | 11 | 6 | 9 |
| 2. Container 40 feet | | | | |
| Có hàng | 25 | 31 | 18 | 25 |
| Rỗng | 14 | 16 | 10 | 13 |
| 3. Container trên 40 feet | | | | |
| Có hàng | 31 | 37 | 22 | 30 |
| Rỗng | 20 | 24 | 14 | 19 |

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyên cảng đích, áp dụng cách tính giá như sau:

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng | |
|---------------------------|--|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | |
| Có hàng | 8 | 15 |
| Rỗng | 8 | 15 |
| 2. Container 40 feet | | |
| Có hàng | 13 | 23 |
| Rỗng | 13 | 23 |
| 3. Container trên 40 feet | | |
| Có hàng | 13 | 23 |
| Rỗng | 13 | 23 |

Điều 19. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với bến cảng Lạch Huyện và khu vực Cái Mép - Thị Vải

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
|---------------------------|--|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | |
| Có hàng | 57 | 66 |
| Rỗng | 35 | 44 |
| 2. Container 40 feet | | |
| Có hàng | 85 | 97 |
| Rỗng | 54 | 62 |
| 3. Container trên 40 feet | | |
| Có hàng | 94 | 108 |
| Rỗng | 60 | 68 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
|---------------------------|--|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | |
| Có hàng | 34 | 40 |
| Rỗng | 21 | 26 |
| 2. Container 40 feet | | |
| Có hàng | 51 | 58 |
| Rỗng | 32 | 37 |
| 3. Container trên 40 feet | | |
| Có hàng | 56 | 65 |
| Rỗng | 35 | 41 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyên cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng | |
|---------------------------|--|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet | | |
| Có hàng | 8 | 15 |
| Rỗng | 8 | 15 |
| 2. Container 40 feet | | |
| Có hàng | 13 | 23 |
| Rỗng | 13 | 23 |
| 3. Container trên 40 feet | | |
| Có hàng | 13 | 23 |
| Rỗng | 13 | 23 |

Điều 20. Cơ sở tính giá dịch vụ bốc dỡ container

1. Giá dịch vụ bốc dỡ container quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 của Thông tư này áp dụng đối với container hàng hóa thông thường.

2. Giá dịch vụ bốc, dỡ đối với container hàng hóa quá khổ, quá tải, container chứa hàng nguy hiểm, container có yêu cầu bốc dỡ, chất xếp, bảo quản đặc biệt mà phát sinh thêm chi phí, khung giá áp dụng không vượt quá 150% khung giá quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 của Thông tư này. Trong trường hợp doanh nghiệp cảng biển phải bố trí thêm các thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ việc bốc dỡ hàng hóa, giá dịch vụ của thiết bị phát sinh do hai bên tự thỏa thuận.

3. Dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng chỉ được thực hiện khi hàng hoá đã đáp ứng được các quy định về giám sát hải quan, kiểm tra trọng tải và các nội dung khác theo quy định trước khi bốc hoặc dỡ hàng lên tàu.

4. Đối với các tuyến container mới tại các bến cảng Khu vực II và các bến cảng thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, doanh nghiệp cảng được phép áp dụng khung giá dịch vụ bốc dỡ container bằng 80% khung giá quy định tại Điều 15, Điều 17, Điều 18 của Thông tư này trong thời hạn 03 năm kể từ ngày chính thức mở tuyến mới.

Mục 4

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT

Điều 21. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền tại Khu vực I

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 3.000.000 | 3.900.000 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 4.400.000 | 5.700.000 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 5.800.000 | 7.600.000 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 9.900.000 | 12.800.000 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 11.000.000 | 14.300.000 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 12.400.000 | 16.100.000 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 16.800.000 | 21.900.000 |
| Từ 5000 trở lên | 24.200.000 | 31.400.000 |

2. Khung giá dịch vụ lai dất đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 207 | 298 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 273 | 473 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 311 | 702 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 415 | 877 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 630 | 975 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 792 | 1.230 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 trở lên | 1.620 | 2.430 |

Điều 22. Khung giá dịch vụ lai dất tàu thuyền tại Khu vực II

1. Khung giá dịch vụ lai dất đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 3.200.000 | 4.200.000 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 6.000.000 | 7.800.000 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 7.600.000 | 9.900.000 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 9.100.000 | 11.900.000 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 12.200.000 | 15.900.000 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 13.300.000 | 17.200.000 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 18.000.000 | 23.500.000 |
| Từ 5000 trở lên | 22.300.000 | 29.000.000 |

2. Khung giá dịch vụ lai dất đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 307 | 399 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 444 | 577 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 634 | 824 |

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 855 | 1.112 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 1.143 | 1.486 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 1.323 | 1.720 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 1.503 | 1.954 |
| Từ 5000 trở lên | 1.683 | 2.188 |

Điều 23. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền tại Khu vực III

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 3.200.000 | 4.200.000 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 6.100.000 | 7.900.000 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 7.500.000 | 9.800.000 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 9.400.000 | 12.200.000 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 11.000.000 | 14.300.000 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 11.900.000 | 15.500.000 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 14.900.000 | 19.400.000 |
| Từ 5000 trở lên | 22.600.000 | 29.400.000 |

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 230 | 298 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 300 | 473 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 350 | 702 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 450 | 878 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 650 | 975 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 820 | 1.231 |

| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 trở lên | 1.620 | 2.430 |

Điều 24. Cơ sở tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

1. Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt tàu thuyền có trách nhiệm cung cấp tàu lai với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực. Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt bằng tích số của giá lai dắt tương ứng quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Thông tư này với thời gian lai dắt thực tế:

$$\text{Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt} = \text{Giá lai dắt nằm trong khung giá dịch vụ lai dắt} \times \text{Thời gian lai dắt thực tế}$$

b) Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

c) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải tại khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;

d) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển khu vực, theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

e) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo quy định tại Thông tư này và theo số giờ điều động thực tế;

g) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá tương ứng với công suất tàu lai theo quy định của nội quy cảng biển.

2. Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Thông tư này.

3. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Thông tư này và theo số giờ chờ đợi thực tế.

4. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% khung giá quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Thông tư này và theo số giờ điều động thực tế.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.
2. Bãi bỏ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Trường hợp các yếu tố hình thành giá thay đổi có thể làm cho giá dịch vụ tại cảng biển thấp hơn mức giá tối thiểu hoặc cao hơn mức giá tối đa trong biểu khung giá quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tại cảng biển xây dựng hồ sơ phương án giá gửi Cục Hàng hải Việt Nam. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ phương án giá, báo cáo, đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 26;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (10).

